THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2021/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2021 và thay thế Quyết định số 1051/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
Tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2021/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Địa vị pháp lý, chức năng, tư cách pháp nhân của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia

1. Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (sau đây gọi chung là Quỹ) là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, thực hiện chức năng cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn và hỗ trợ vốn (sau đây gọi chung là hỗ trợ tài chính) cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, đổi mới và hoàn thiện công nghệ.

2. Quỹ hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Quỹ có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có báo cáo tài chính riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4. Trụ sở chính của Quỹ đặt tại thành phố Hà Nội.

5. Tên giao dịch quốc tế của Quỹ là National Technology Innovation Foundation, viết tắt là NATIF.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ

1. Quỹ xét chọn, hỗ trợ tài chính cho các nhiệm vụ, dự án nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ công khai, minh bạch và bình đẳng.

2. Quỹ hỗ trợ tài chính đúng đối tượng và đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ này.

3. Quỹ hỗ trợ tài chính bảo đảm an toàn vốn điều lệ đối với hoạt động cho vay ưu đãi và bảo lãnh để vay vốn.

Điều 3. Mục đích hoạt động của Quỹ

1. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ được khuyến khích chuyển giao quy định tại Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp ở vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

3. Hỗ trợ ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, giải mã công nghệ.

4. Hỗ trợ đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ phục vụ việc chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bảo lãnh để vay vốn là cam kết của Quỹ (bên bảo lãnh) với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ trả nợ vay. Bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho Quỹ số tiền đã được Quỹ trả nợ thay.

2. Cho vay trực tiếp là việc Quỹ trực tiếp cho doanh nghiệp vay vốn để thực hiện các dự án chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ.

3. Cho vay gián tiếp là việc Quỹ giao vốn cho ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để cho doanh nghiệp vay vốn thực hiện các dự án chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ.

4. Hỗ trợ lãi suất vay là việc Quỹ hỗ trợ không hoàn lại một phần lãi suất cho doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân đã vay vốn từ các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam thực hiện các dự án nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ.

5. Hỗ trợ vốn là việc Quỹ tài trợ không hoàn lại một phần hoặc toàn phần cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ, dự án nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, đổi mới và hoàn thiện công nghệ.

6. Tỷ lệ chấp nhận rủi ro là tỷ lệ rủi ro cao nhất trong năm tài chính mà Quỹ được chấp nhận khi tổn thất xảy ra. Tỷ lệ chấp nhận rủi ro được đo bằng giá trị tổn thất làm giảm vốn điều lệ chia cho vốn điều lệ thực có của Quỹ tại thời điểm xác định tỷ lệ chấp nhận rủi ro.

Chương II
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA QUỸ

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quỹ

1. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, các nguồn tài trợ hợp pháp, các khoản đóng góp tự nguyện của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch hoạt động hàng năm, kế hoạch trung hạn của Quỹ; ban hành các quy định cụ thể phục vụ cho hoạt động của Quỹ.

3. Tổ chức xét chọn nhiệm vụ, dự án để Quỹ hỗ trợ tài chính. Xây dựng quy định về hỗ trợ tài chính và quyết định mức hỗ trợ tài chính một cách minh bạch; thẩm định tài chính; kiểm tra, quản lý quá trình thực hiện nhiệm vụ, dự án và tổ chức đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, dự án được Quỹ hỗ trợ tài chính.

4. Đình chỉ việc hỗ trợ tài chính hoặc thu hồi kinh phí đã hỗ trợ khi phát hiện doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ, dự án vi phạm các quy định về sử dụng vốn của Quỹ; giải quyết các khiếu nại; khởi kiện đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân vi phạm hợp đồng và cam kết với Quỹ theo quy định của pháp luật.

5. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước giao và các nguồn lực khác theo Điều lệ này và quy định của pháp luật.

6. Công tác tổ chức của Quỹ thực hiện theo các quy định của Điều lệ này. Quỹ được lựa chọn áp dụng cơ chế tài chính, tiền lương, quản lý tài sản công như Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

7. Hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế về các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Quỹ theo quy định của pháp luật.

8. Được sử dụng vốn nhàn rỗi của Quỹ để gửi tại các ngân hàng thương mại.

9. Hỗ trợ vốn đối với các nhiệm vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện được Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Quỹ thông qua các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ bảo đảm nguyên tắc ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí cho các nhiệm vụ, Chương trình khoa học và công nghệ cấp Quốc gia trong trường hợp các nhiệm vụ, Chương trình này đã được hỗ trợ từ nguồn vốn của Quỹ trong cùng một thời điểm.

Điều 6. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Quỹ bao gồm:

1. Hội đồng Quản lý Quỹ.

2. Kiểm soát viên.

3. Giám đốc Quỹ và bộ máy giúp việc.

Điều 7. Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng Quản lý Quỹ nhân danh Quỹ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Quỹ theo quy định tại Điều lệ này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hội đồng Quản lý Quỹ bao gồm Chủ tịch và các Ủy viên. Hội đồng có 5 đến 7 thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm, do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật. Chủ tịch và các ủy viên Hội đồng Quản lý Quỹ có nhiệm kỳ làm việc 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản lý Quỹ

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch hoạt động 05 năm, hằng năm của Quỹ trên cơ sở các định hướng ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội và khoa học - công nghệ của Nhà nước;

b) Quyết định phê duyệt Báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hàng năm và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ sau khi có ý kiến thẩm định của Kiểm soát viên;

c) Báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ nhu cầu điều chỉnh vốn điều lệ để đáp ứng nhu cầu đổi mới và phát triển công nghệ;

d) Tham mưu cho lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ các cơ chế, chính sách, giải pháp cụ thể về hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân theo chức năng, nhiệm vụ của Quỹ;

đ) Quản lý, sử dụng vốn của Quỹ đúng mục đích, bảo đảm an toàn vốn điều lệ, phát triển vốn;

e) Quyết định ban hành các quy chế hoạt động của Quỹ;

g) Quyết định xét chọn, hỗ trợ tài chính, đình chỉ hỗ trợ tài chính hoặc thu hồi kinh phí đã hỗ trợ cho các nhiệm vụ, dự án theo quy định tại Điều lệ này;

h) Quyết định phương án tổ chức bộ máy giúp việc của Quỹ theo quy định tại Điều lệ này; quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, tuyển dụng, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, trả lương, thưởng, trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và các chế độ, chính sách đối với bộ máy giúp việc của Quỹ;

i) Quyết định phương án xây dựng, mua, bán, quản lý, sử dụng tài sản thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật;

k) Ban hành theo thẩm quyền các quy định cho hoạt động và quản lý Quỹ; thành lập hội đồng khoa học và công nghệ, thuê chuyên gia tư vấn độc lập để tư vấn xét chọn, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, dự án được hỗ trợ tài chính và các vấn đề liên quan khác;

l) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và trước pháp luật về các quyết định của Hội đồng Quản lý Quỹ.

4. Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ là người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại Quỹ. Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Thay mặt Hội đồng Quản lý Quỹ ký nhận vốn, các nguồn lực khác do Nhà nước và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân giao cho Quỹ;

b) Chịu trách nhiệm về công việc của Hội đồng Quản lý Quỹ, tổ chức phân công nhiệm vụ cho các thành viên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản lý Quỹ;

c) Thay mặt Hội đồng Quản lý Quỹ ký, ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản lý Quỹ;

d) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng Quản lý Quỹ hoặc lấy ý kiến các thành viên;

đ) Thay mặt Hội đồng Quản lý Quỹ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ;

e) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng Quản lý Quỹ, theo dõi và giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ và của Hội đồng Quản lý Quỹ;

g) Tổ chức giám sát, trực tiếp giám sát và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chiến lược, kế hoạch hoạt động, kết quả hoạt động của Quỹ, kết quả quản lý điều hành của Giám đốc Quỹ;

h) Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ ủy quyền bằng văn bản cho một trong số các thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ hoặc Giám đốc Quỹ thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ về các công việc được ủy quyền;

i) Thực hiện nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giao.

5. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ, các ủy viên Hội đồng Quản lý Quỹ:

a) Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ phải có trình độ đại học trở lên, có ít nhất 05 năm kinh nghiệm về quản lý, điều hành một trong các lĩnh vực về khoa học, công nghệ, tài chính, ngân hàng, luật, kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán;

b) Các ủy viên Hội đồng Quản lý Quỹ phải có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm về quản lý, điều hành một trong các lĩnh vực về khoa học, công nghệ, tài chính, ngân hàng, luật, kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán;

c) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Bộ trưởng, Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; Kiểm soát viên; Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng của Quỹ.

6. Quyền và trách nhiệm của các ủy viên Hội đồng Quản lý Quỹ:

a) Tham dự họp thảo luận, kiến nghị, biểu quyết các vấn đề của Hội đồng Quản lý Quỹ;

b) Thực hiện các nhiệm vụ, công việc do Hội đồng Quản lý Quỹ, Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ phân công;

c) Chấp hành các nghị quyết của Hội đồng Quản lý Quỹ;

d) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này.

7. Các thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ có nhiệm vụ tham gia đầy đủ các hoạt động theo quy chế của Hội đồng Quản lý Quỹ; được trả lương hoặc hưởng thù lao và các quyền lợi khác theo quy định của Nhà nước.

8. Hội đồng Quản lý Quỹ sử dụng Bộ máy giúp việc của Quỹ và con dấu của Quỹ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo Điều lệ này. Kinh phí cho hoạt động của Hội đồng Quản lý Quỹ được tính vào chi phí hoạt động bộ máy của Quỹ. Giám đốc Quỹ bảo đảm các điều kiện và phương tiện cần thiết cho hoạt động của Hội đồng Quản lý Quỹ.

Điều 8. Kiểm soát viên

1. Quỹ có 01 Kiểm soát viên do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ nhiệm. Kiểm soát viên làm việc theo chế độ chuyên trách, có nhiệm kỳ 03 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Kiểm soát viên

a) Có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành một trong các lĩnh vực về khoa học, công nghệ, kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Bộ trưởng, Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; các thành viên của Hội đồng Quản lý Quỹ; Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng của Quỹ;

c) Không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của doanh nghiệp khác.

3. Quyền và nghĩa vụ của Kiểm soát viên

a) Giám sát việc tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch hoạt động của Quỹ;

b) Giám sát việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Hội đồng Quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động hỗ trợ tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Lập và gửi báo cáo đánh giá, kiến nghị về các nội dung quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này cho Bộ Khoa học và Công nghệ và Hội đồng Quản lý Quỹ.

4. Trách nhiệm của Kiểm soát viên

a) Tuân thủ pháp luật, quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều lệ này;

b) Kiểm soát viên có trách nhiệm xây dựng kế hoạch công tác và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ với Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực và cẩn trọng để bảo vệ lợi ích của Nhà nước và lợi ích hợp pháp của các bên tại Quỹ.

5. Tiền lương, thù lao của Kiểm soát viên

a) Kiểm soát viên được hưởng tiền lương, thù lao theo kết quả hoạt động kiểm soát, kết quả và hiệu quả hoạt động của Quỹ;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định mức và chi trả tiền lương, thù lao của Kiểm soát viên căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ và quy định của pháp luật;

c) Chi phí hoạt động của Kiểm soát viên được tính vào chi phí quản lý của Quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Giám đốc Quỹ

1. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch

Hội đồng Quản lý Quỹ, làm việc theo chế độ chuyên trách, có nhiệm kỳ 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Giám đốc Quỹ tương tự theo quy định đối với Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ tại điểm a, điểm c khoản 5 Điều 7 Điều lệ này.

3. Quyền hạn và nghĩa vụ của Giám đốc Quỹ

a) Tổ chức điều hành hoạt động của Quỹ; thực hiện, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Trình Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định về chiến lược, kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính và báo cáo tài chính của Quỹ theo quy định tại Điều lệ này; tổ chức thực hiện các chiến lược, kế hoạch này sau khi được phê duyệt;

c) Trình Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định Quy chế hoạt động, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế tiếp nhận tài trợ, đóng góp và các quy chế quản lý nội bộ khác của Quỹ; ban hành các văn bản quản lý nội bộ theo thẩm quyền và các quy định khác liên quan đến hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều lệ này;

d) Trình Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định phương án tổ chức hoạt động, biên chế, tổ chức bộ máy quản lý Quỹ và việc bả nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các Phó Giám đốc Quỹ, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý Quỹ khác theo quy định tại Điều lệ này;

đ) Tuyển dụng lao động, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ theo thẩm quyền;

e) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo phân công, ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Quỹ.

4. Trách nhiệm của Giám đốc Quỹ

a) Tuân thủ pháp luật, thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo quy định tại Điều lệ này;

b) Chấp hành các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản lý Quỹ;

c) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản lý Quỹ, trước Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công hoặc ủy quyền.

Điều 10. Quan hệ giữa Hội đồng Quản lý Quỹ, Kiểm soát viên và Giám đốc trong quản lý, điều hành Quỹ

1. Trong quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản lý Quỹ, nếu thấy có vấn đề không có lợi cho Quỹ thì Giám đốc Quỹ báo cáo với Hội đồng Quản lý Quỹ để xem xét điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định. Trường hợp Hội đồng Quản lý Quỹ không điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định thì Giám đốc Quỹ vẫn phải thực hiện nhưng phải có trách nhiệm báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

2. Giám đốc Quỹ có trách nhiệm báo cáo định kỳ với Hội đồng Quản lý Quỹ về tình hình hoạt động của Quỹ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ yêu cầu Giám đốc Quỹ trực tiếp báo cáo với Hội đồng Quản lý Quỹ hoặc cử đại diện của Hội đồng Quản lý Quỹ tham dự các cuộc họp của Quỹ.

3. Hội đồng Quản lý Quỹ phân cấp cho Giám đốc Quỹ thực hiện nhiệm vụ của Quỹ và chịu trách nhiệm về việc phân cấp. Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản lý Quỹ và trước pháp luật về công việc được phân cấp.

4. Mối quan hệ giữa Kiểm soát viên với Bộ Khoa học và Công nghệ, Hội đồng Quản lý Quỹ và Giám đốc Quỹ theo quy chế hoạt động của Kiểm soát viên, quy chế hoạt động của Hội đồng Quản lý Quỹ và quy định của pháp luật.

Điều 11. Bộ máy giúp việc

Bộ máy giúp việc của Quỹ gồm Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ và văn phòng đại diện. Phó Giám đốc Quỹ và Kế toán trưởng do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ. Phó Giám đốc Quỹ và Kế toán trưởng làm việc theo chế độ chuyên trách theo nhiệm kỳ 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại. số lượng Phó Giám đốc Quỹ không quá 03 người.

1. Phó Giám đốc Quỹ giúp Giám đốc Quỹ theo phân công và ủy quyền của Giám đốc Quỹ; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Quỹ và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền. Phó Giám đốc Quỹ phải có trình độ đại học trở

lên, có ít nhất 03 năm kinh nghiệm về quản lý, điều hành một trong các lĩnh vực về khoa học, công nghệ, tài chính, ngân hàng, luật, kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán và đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán, giúp Giám đốc Quỹ giám sát hoạt động tài chính của Quỹ theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Quỹ, trước Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công. Kế toán trưởng phải có các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn liên quan.

3. Bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ và văn phòng đại diện do Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định.

Điều 12. Hội đồng khoa học và công nghệ

1. Hội đồng khoa học và công nghệ (sau đây gọi chung là Hội đồng) do Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ để tư vấn cho Quỹ theo từng nhiệm vụ cụ thể. Hội đồng có từ 05 đến 09 thành viên gồm các chuyên gia khoa học và công nghệ, chuyên gia kinh tế hoặc cán bộ quản lý có kinh nghiệm thực tiễn, có chuyên môn sâu trong lĩnh vực mà nhiệm vụ được xem xét. Hội đồng Quản lý Quỹ căn cứ nội dung của nhiệm vụ quyết định số lượng thành viên và thành phần của Hội đồng.

2. Hội đồng có nhiệm vụ:

a) Tư vấn xét chọn nhiệm vụ, dự án; đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ, dự án được Quỹ hỗ trợ tài chính;

b) Tư vấn cho Hội đồng Quản lý Quỹ và Giám đốc Quỹ trong xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm hoạt động của Quỹ.

3. Hội đồng hoạt động theo Quy chế do Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ, được hưởng thù lao và các quyền lợi khác theo quy định của Hội đồng Quản lý Quỹ phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Chương III
HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ TÀI CHÍNH CỦA QUỸ

Điều 13. Nguyên tắc hỗ trợ tài chính chung

1. Hoạt động hỗ trợ tài chính của Quỹ được thực hiện theo thỏa thuận giữa Quỹ với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phù hợp với quy định tại Điều lệ này.

2. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được hỗ trợ tài chính của Quỹ phải sử dụng nguồn vốn của Quỹ đúng mục đích, hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân chỉ được nhận hỗ trợ tài chính của Quỹ theo một trong các hình thức: cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn, hỗ trợ vốn cho một nhiệm vụ, dự án khoa học và công nghệ.

Mục 1
CHO VAY TRỰC TIẾP

Điều 14. Đối tượng và điều kiện cho vay trực tiếp

1. Đối tượng cho vay trực tiếp

Doanh nghiệp thực hiện các dự án:

a) Chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ được khuyến khích chuyển giao quy định tại Luật Chuyển giao công nghệ;

b) Chuyển giao công nghệ, phát triển sản phẩm mới và thương mại hóa sản phẩm thuộc lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ngành công nghiệp công nghệ cao đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm công nghiệp thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

d) Triển khai thực hiện các hợp đồng chuyển giao công nghệ được ký kết tại các sàn giao dịch công nghệ, chợ công nghệ và thiết bị, sự kiện kết nối cung cầu công nghệ và ngày hội khởi nghiệp quốc gia;

đ) Cải tiến, đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm mới, mở rộng sản xuất đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật về khoa học và công nghệ;

e) Các hoạt động đổi mới công nghệ đối với các doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia, các doanh nghiệp tham gia Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng hàng hóa;

g) Tiếp nhận chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ và đặc biệt là thương mại hóa công nghệ sau khi được phát triển trong Chương trình sản phẩm quốc gia, Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao và các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia khác.

2. Điều kiện cho vay trực tiếp

a) Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Có dự án với mục tiêu, nội dung, sản phẩm đáp ứng mục đích hoạt động của Quỹ quy định tại Điều 3 Điều lệ này;

c) Dự án phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật, được Quỹ thẩm định, đánh giá là khả thi có khả năng hoàn trả nợ vay;

d) Doanh nghiệp được thành lập theo đúng quy định của pháp luật, có đủ nguồn lực để thực hiện dự án và đảm bảo nguồn vốn chủ sở hữu tham gia tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư để thực hiện dự án;

đ) Có khả năng tài chính để trả nợ, đáp ứng các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định tại Quyết định này và pháp luật có liên quan;

e) Tại thời điểm đề nghị vay vốn, doanh nghiệp không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng và nợ thuế 01 năm trở lên theo quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp nợ thuế do nguyên nhân khách quan, doanh nghiệp phải có xác nhận của cơ quan quản lý thuế trực tiếp;

g) Đồng tiền cho vay, trả nợ là đồng Việt Nam.

3. Quỹ xem xét cho vay trực tiếp đối với các nhiệm vụ thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 27 Điều lệ này khi đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 15. Lãi suất, mức cho vay, thời hạn cho vay và đảm bảo tiền vay

1. Lãi suất cho vay trực tiếp của Quỹ trong từng thời kỳ được xác định theo nguyên tắc đảm bảo Quỹ có nguồn thu để tự chủ về tài chính, bảo đảm an toàn vốn và phát triển vốn. Trong từng thời kỳ, căn cứ nguyên tắc xác định lãi suất quy định tại khoản này, Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ công bố mức lãi suất cho vay của Quỹ.

2. Mức cho vay trực tiếp đối với mỗi dự án tối đa không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của dự án. Tổng mức cho vay của Quỹ đối với một doanh nghiệp không vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Quỹ.

3. Thời hạn cho vay trực tiếp được xác định phù hợp với khả năng thu hồi vốn, khả năng trả nợ của doanh nghiệp và điều kiện cụ thể của từng dự án nhưng tối đa không quá 07 năm.

4. Đảm bảo tiền vay

a) Các doanh nghiệp khi vay vốn tại Quỹ phải tuân thủ các biện pháp bảo đảm tiền vay. Đối với từng dự án, Quỹ xem xét, quyết định cụ thể các biện pháp bảo đảm tiền vay phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật;

b) Việc xác lập, thực hiện giao dịch đảm bảo và xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 16. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thỏa thuận cho vay trực tiếp

1. Hồ sơ đề nghị vay vốn gồm có:

a) Giấy đề nghị vay vốn của doanh nghiệp;

b) Hồ sơ dự án và các văn bản, tài liệu khác chứng minh doanh nghiệp có đủ điều kiện vay vốn theo quy định tại Điều 14 Điều lệ này.

2. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị vay vốn tại trụ sở của Quỹ hoặc qua bưu điện hoặc qua mạng điện tử (nếu có).

3. Quỹ tiếp nhận, thẩm định tính đầy đủ của hồ sơ đề nghị vay vốn; Thành lập Hội đồng xét duyệt để xem xét, ra quyết định cho vay trực tiếp. Trường hợp cần thiết, Quỹ thuê chuyên gia tư vấn độc lập hoặc thành lập Hội đồng khoa học và

công nghệ để tư vấn cho Quỹ về hồ sơ đề nghị vay vốn. Trường hợp từ chối, Quỹ có văn bản thông báo cho doanh nghiệp về lý do từ chối cho vay trực tiếp.

4. Quỹ có trách nhiệm ban hành quy trình xét chọn, thẩm định, thời hạn giải quyết công việc, ra quyết định cho vay trực tiếp, giải ngân vốn vay theo nguyên tắc đảm bảo phân định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức liên quan trong quá trình thẩm định và quyết định cho vay và giải ngân vốn vay.

5. Thỏa thuận cho vay giữa Quỹ và doanh nghiệp phải được lập thành văn bản, đảm bảo tuân thủ các quy định tại Điều lệ này và gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Thông tin về pháp nhân của Quỹ và doanh nghiệp, địa điểm, thời điểm ký thỏa thuận;

b) Các thỏa thuận về số tiền cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn vay, đồng tiền cho vay, phương thức cho vay, giải ngân vốn vay, lãi suất cho vay, chuyển vốn vay, thu hồi lãi, gốc vốn vay, biện pháp bảo đảm tiền vay và dự phòng, xử lý rủi ro (nếu có), hiệu lực của thỏa thuận cho vay;

c) Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng bên trong quá trình cho vay; cách thức giải quyết tranh chấp, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và các thỏa thuận khác theo yêu cầu quản lý của Quỹ;

d) Ngoài các nội dung quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này, các bên có thể thỏa thuận các nội dung khác phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 2
CHO VAY GIÁN TIẾP

Điều 17. Nguyên tắc, điều kiện cho vay gián tiếp

1. Nguyên tắc cho vay gián tiếp

a) Hội đồng Quản lý Quỹ ban hành tiêu chí và quyết định lựa chọn một số ngân hàng thương mại (sau đây gọi tắt là ngân hàng) để ký thỏa thuận cho vay gián tiếp trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ;

b) Ngân hàng áp dụng quy định pháp luật về hoạt động vay vốn của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính để tiếp nhận vốn từ Quỹ;

c) Ngân hàng tự thẩm định, quyết định cho vay đối với doanh nghiệp đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 14 Điều lệ này và chịu trách nhiệm rủi ro về quyết định cho vay;

d) Ngân hàng chịu trách nhiệm trả đầy đủ nợ gốc và lãi cho vay gián tiếp cho Quỹ đúng thời hạn đã thỏa thuận với Quỹ;

đ) Đồng tiền cho vay, trả nợ là đồng Việt Nam.

2. Điều kiện vay vốn gián tiếp

a) Doanh nghiệp đáp ứng quy định tại khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 14 Điều lệ này;

b) Ngân hàng chấp nhận cho vay và đáp ứng các thỏa thuận với Quỹ.

Điều 18. Lãi suất, mức, thời hạn và phí cho vay gián tiếp

1. Lãi suất cho vay gián tiếp được xác định bằng lãi suất cho vay trực tiếp quy định tại khoản 1 Điều 15 Điều lệ này.

2. Mức cho vay gián tiếp đối với mỗi dự án không vượt quá mức cho vay trực tiếp quy định tại khoản 2 Điều 15 Điều lệ này.

3. Thời hạn cho vay thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Điều lệ này.

4. Phí cho vay gián tiếp là khoản tiền Quỹ phải trả cho ngân hàng để thực hiện cho vay do hai bên thỏa thuận. Hội đồng Quản lý Quỹ quy định mức phí tối đa theo từng lĩnh vực và từng thời kỳ.

Điều 19. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thỏa thuận cho vay gián tiếp

1. Hồ sơ doanh nghiệp đề nghị vay vốn gồm có:

a) Giấy đề nghị vay vốn của doanh nghiệp;

b) Hồ sơ dự án của doanh nghiệp và các văn bản, tài liệu khác chứng minh doanh nghiệp có đủ điều kiện vay vốn theo quy định tại khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 14 Điều lệ này.

2. Hồ sơ ngân hàng đề nghị nhận vốn cho vay gián tiếp gồm có:

a) Giấy đề nghị nhận vốn cho vay gián tiếp của ngân hàng;

b) Các văn bản, tài liệu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và các tài liệu khác có liên quan.

3. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị vay vốn tại điểm giao dịch của ngân hàng hoặc qua bưu điện hoặc qua mạng điện tử (nếu có).

4. Ngân hàng có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đề nghị vay vốn, thẩm định, ra quyết định cho vay đối với doanh nghiệp và gửi hồ sơ đề nghị nhận vốn cho vay gián tiếp tại trụ sở của Quỹ hoặc qua bưu điện hoặc qua mạng điện tử (nếu có). Trường hợp từ chối cho vay, ngân hàng có văn bản thông báo cho doanh nghiệp về lý do từ chối.

5. Quỹ tiếp nhận, đánh giá hồ sơ đề nghị nhận vốn cho vay gián tiếp và quyết định chuyển vốn cho ngân hàng để thực hiện cho vay gián tiếp. Trường hợp cần thiết, Quỹ thuê chuyên gia tư vấn độc lập hoặc thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ để tư vấn cho Quỹ về hồ sơ đề nghị nhận vốn cho vay gián tiếp. Trường hợp từ chối chuyển vốn, Quỹ có văn bản thông báo cho ngân hàng về lý do từ chối.

6. Ngân hàng có trách nhiệm ban hành quy trình thẩm định, ra quyết định cho vay gián tiếp đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch.

7. Quỹ có trách nhiệm ban hành quy trình đánh giá, thời hạn giải quyết công việc, ra quyết định chuyển vốn cho vay gián tiếp theo nguyên tắc đảm bảo phân định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên liên quan trong quá trình cho vay gián tiếp.

8. Thỏa thuận cho vay gián tiếp giữa Quỹ và ngân hàng phải được lập thành văn bản, đảm bảo tuân thủ các quy định tại Điều lệ này và gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Thông tin về pháp nhân của Quỹ và ngân hàng, địa điểm, thời điểm ký thỏa thuận;

b) Các thỏa thuận về số tiền cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn cho vay, đồng tiền cho vay, lãi suất cho vay, nhận vốn vay, hoàn trả vốn, thu hồi lãi, gốc cho vay, chuyển nợ quá hạn, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, hiệu lực của thỏa thuận cho vay gián tiếp;

c) Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng bên trong quá trình thực hiện cho vay gián tiếp; cách thức giải quyết tranh chấp, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và các thỏa thuận khác theo yêu cầu quản lý của Quỹ;

d) Ngoài các nội dung quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này, các bên có thể thỏa thuận các nội dung khác phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật có liên quan.

9. Thỏa thuận cho vay giữa ngân hàng và doanh nghiệp phải được lập thành văn bản và phù hợp với thỏa thuận cho vay gián tiếp giữa Quỹ và ngân hàng theo quy định tại khoản 8 Điều này.

Mục 3
HỖ TRỢ LÃI SUẤT VAY

Điều 20. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ lãi suất vay

1. Đối tượng hỗ trợ lãi suất vay: Đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 27 Điều lệ này.

2. Điều kiện hỗ trợ lãi suất vay

a) Thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất vay quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư các dự án, đã được tổ chức tín dụng thẩm định và chấp nhận cho vay vốn theo quy định của pháp luật và có khả năng hoàn trả vốn vay;

c) Có dự án với mục tiêu, nội dung, sản phẩm đáp ứng mục đích hoạt động của Quỹ quy định tại Điều 3 Điều lệ này;

d) Dự án chưa được hỗ trợ tài chính từ nguồn vốn của Quỹ hoặc từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 21. Phương thức và mức hỗ trợ lãi suất vay

1. Phương thức hỗ trợ lãi suất vay: Quỹ thực hiện hỗ trợ lãi suất vay cho các dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, hoàn trả được một phần hoặc toàn bộ vốn vay cho tổ chức tín dụng.

2. Mức hỗ trợ lãi suất vay được xác định bằng mức chênh lệch lãi suất dương giữa lãi suất vay mà chủ đầu tư phải trả cho tổ chức tín dụng và lãi suất cho vay của Quỹ tại cùng thời điểm. Trong từng thời kỳ, căn cứ nguyên tắc xác định mức hỗ trợ lãi suất vay quy định tại khoản này, Hội đồng Quản lý Quỹ công bố mức hỗ trợ lãi suất vay của Quỹ.

Điều 22. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ lãi suất vay

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay gồm có:

a) Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất vay của chủ đầu tư;

b) Hồ sơ dự án của chủ đầu tư và các văn bản, tài liệu chứng minh doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện hỗ trợ lãi suất vay quy định tại Điều 20 Điều lệ này.

2. Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay tại trụ sở của Quỹ hoặc qua bưu điện hoặc qua mạng điện tử (nếu có).

3. Quỹ tiếp nhận, thẩm định tính đầy đủ của hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay; thành lập Hội đồng xét duyệt để xem xét, ra quyết định hỗ trợ lãi suất vay. Trường hợp cần thiết, Quỹ thuê chuyên gia tư vấn độc lập hoặc thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ để tư vấn cho Quỹ về hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay. Trường hợp từ chối, Quỹ có văn bản thông báo cho chủ đầu tư về lý do từ chối hỗ trợ lãi suất vay.

4. Quỹ có trách nhiệm ban hành quy trình xét chọn, thẩm định, thời hạn giải quyết công việc, ra quyết định hỗ trợ lãi suất vay, giải ngân vốn hỗ trợ theo nguyên tắc đảm bảo phân định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức liên quan trong quá trình thẩm định, quyết định hỗ trợ lãi suất vay và giải ngân vốn hỗ trợ.

5. Thỏa thuận hỗ trợ lãi suất vay giữa Quỹ và chủ đầu tư phải được lập thành văn bản, đảm bảo tuân thủ các quy định tại Điều lệ này và gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Thông tin về pháp nhân của Quỹ và chủ đầu tư, địa điểm, thời điểm ký thỏa thuận;

b) Các thỏa thuận về hình thức hỗ trợ lãi suất vay, số tiền hỗ trợ, giải ngân, hiệu lực của hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay;

c) Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng bên; cách thức giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện và các thỏa thuận khác theo yêu cầu quản lý của Quỹ;

d) Ngoài các nội dung quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này, các bên có thể thỏa thuận các nội dung khác phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.

6. Giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất vay được thực hiện 01 năm 01 lần trên cơ sở số nợ gốc chủ đầu tư đã trả cho tổ chức tín dụng trong năm theo hợp đồng vay. Hồ sơ giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất vay gồm:

a) 01 bản chính Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoàn thành theo hợp đồng hoặc hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng;

b) 01 bản sao Hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay; Khế ước nhận nợ của chủ đầu tư với tổ chức tín dụng cho vay vốn;

c) 01 bản sao Chứng từ trả nợ trong năm của chủ đầu tư đối với tổ chức tín dụng cho vay vốn.

Mục 4
BẢO LÃNH ĐỂ VAY VỐN

Điều 23. Đối tượng và điều kiện bảo lãnh để vay vốn

1. Đối tượng được cấp bảo lãnh để vay vốn, bao gồm: Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư thực hiện các dự án thương mại hóa công nghệ sau khi được phát triển trong Chương trình sản phẩm quốc gia, Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao và các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác phục vụ các chương trình ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội.

2. Điều kiện bảo lãnh để vay vốn

a) Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Có dự án với mục tiêu, nội dung, hồ sơ công nghệ và sản phẩm cụ thể đáp ứng mục đích hoạt động của Quỹ quy định tại Điều 3 Điều lệ này;

c) Đủ nguồn lực để thực hiện dự án;

d) Đảm bảo nguồn vốn chủ sở hữu tối thiểu 20% vốn đầu tư tham gia dự án tại thời điểm Quỹ thẩm định để xem xét cấp bảo lãnh để vay vốn;

đ) Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, chủ đầu tư không có các khoản nợ thuế từ 01 năm trở lên theo Luật Quản lý thuế và nợ xấu tại các tổ chức tín dụng.

Điều 24. Mức bảo lãnh, phí bảo lãnh để vay vốn

1. Quỹ bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ khoản vay của chủ đầu tư tại ngân hàng nhưng tối đa không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của dự án.

2. Phí bảo lãnh để vay vốn được tính trên số tiền vay (gốc và lãi) được bảo lãnh.

Điều 25. Giới hạn cấp bảo lãnh để vay vốn

1. Tổng mức bảo lãnh tín dụng của Quỹ tính trên vốn điều lệ thực có của Quỹ không vượt quá 02% đối với một khách hàng và không vượt quá 05% đối với một khách hàng và người có liên quan.

2. Tổng mức bảo lãnh của Quỹ tối đa không vượt quá 30% vốn điều lệ thực có của Quỹ.

Điều 26. Hồ Sơ, trình tự, thủ tục cấp bảo lãnh để vay vốn

1. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh để vay vốn gồm có:

a) Giấy đề nghị bảo lãnh để vay vốn của chủ đầu tư;

b) Các văn bản, tài liệu chứng minh chủ đầu tư (bên được bảo lãnh) có đủ các điều kiện được bảo lãnh để vay vốn theo quy định tại Điều 23 Điều lệ này và các tài liệu khác có liên quan theo quy định của Quỹ.

2. Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị bảo lãnh để vay vốn tại trụ sở của Quỹ hoặc qua bưu điện hoặc qua mạng điện tử (nếu có).

3. Quỹ tiếp nhận, thẩm định tính đầy đủ của hồ sơ đề nghị bảo lãnh để vay vốn; thành lập Hội đồng xét duyệt để xem xét, ra quyết định cấp bảo lãnh để vay vốn. Trường hợp cần thiết, Quỹ thuê chuyên gia tư vấn độc lập hoặc thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ để tư vấn cho Quỹ về hồ sơ đề nghị bảo lãnh để vay vốn. Trường hợp từ chối, Quỹ có văn bản thông báo cho chủ đầu tư về lý do từ chối cấp bảo lãnh để vay vốn.

4. Quyết định bảo lãnh để vay vốn cho chủ đầu tư được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức hợp đồng bảo lãnh để vay vốn giữa Quỹ, chủ đầu tư và bên nhận bảo lãnh. Hợp đồng bảo lãnh để vay vốn bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Thông tin về pháp nhân của Quỹ, chủ đầu tư và bên nhận bảo lãnh, địa điểm, thời điểm ký hợp đồng;

b) Các thỏa thuận về hình thức bảo lãnh để vay vốn, số tiền cấp bảo lãnh, giải ngân, hiệu lực của hợp đồng bảo lãnh để vay vốn;

c) Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng bên; cách thức giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện và các thỏa thuận khác theo yêu cầu quản lý của Quỹ;

d) Ngoài các nội dung quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này, các bên có thể thỏa thuận các nội dung khác phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.

5. Bảo lãnh vay vốn của Quỹ được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức Chứng thư bảo lãnh. Nội dung của Chứng thư bảo lãnh bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Tên, địa chỉ của Quỹ, bên nhận bảo lãnh, chủ đầu tư;

b) Ngày phát hành chứng thư bảo lãnh, nghĩa vụ trả nợ gốc, trả nợ lãi;

c) Điều kiện cụ thể việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh;

đ) Các hồ sơ liên quan đến việc đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để vay vốn của bên nhận bảo lãnh đối với Quỹ;

e) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện các nội dung trong chứng thư bảo lãnh; quy định các nội dung liên quan đến nội dung, xử lý giải quyết tranh chấp nếu phát sinh;

g) Các biện pháp thu hồi nợ bên nhận bảo lãnh phải thực hiện sau khi chủ đầu tư không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh và phương thức chứng minh đã thực hiện các biện pháp này trước khi thông báo cho Quỹ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để vay vốn theo quy định tại Điều lệ này;

h) Các nội dung khác theo thỏa thuận của các bên có liên quan;

i) Chứng thư bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận và thống nhất cụ thể.

6. Quỹ có trách nhiệm ban hành quy trình thẩm định, ra quyết định cấp bảo lãnh để vay vốn theo nguyên tắc đảm bảo phân định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của

các cá nhân, tổ chức liên quan trong quá trình thẩm định, quyết định cấp bảo lãnh để vay vốn, ban hành Quy chế về các biện pháp bảo đảm, thẩm quyền quyết định đối với từng biện pháp bảo đảm của Quỹ.

Mục 5
HỖ TRỢ VỐN

Điều 27. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ vốn của Quỹ

1. Đối tượng hỗ trợ vốn: Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

a) Phát triển công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao trên cơ sở các công nghệ nguồn và được tích hợp thành các tổ hợp công nghệ phục vụ sản xuất sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm, sản phẩm quốc gia;

b) Giải mã công nghệ, làm chủ bí quyết công nghệ có xuất xứ từ các sáng chế; tiếp nhận, triển khai các dự án sản xuất thử nghiệm từ các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

c) Phát triển các công nghệ mới do các nhóm nghiên cứu trẻ thực hiện và ứng dụng vào sản xuất thử nghiệm các sản phẩm mới, ứng dụng mới, dịch vụ mới;

d) ứng dụng, phát triển công nghệ mới theo chuỗi giá trị sản xuất sản phẩm: Phục vụ các sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm (quy mô ngành, địa phương);

đ) Đổi mới, hoàn thiện và sáng tạo công nghệ đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tiên tiến, vượt trội để sản xuất ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu;

e) Đào tạo cán bộ khoa học và công nghệ phục vụ chuyển giao, ứng dụng và phát triển công nghệ; thuê chuyên gia tư vấn kỹ thuật trong nước và quốc tế;

g) Nhân rộng, phổ biến, giới thiệu và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển ở khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo... theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Điều kiện hỗ trợ vốn

a) Thuộc đối tượng hỗ trợ vốn quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Nội dung nghiên cứu và sản phẩm phục vụ trực tiếp yêu cầu đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp đáp ứng mục đích hoạt động của Quỹ tại Điều 3 Điều lệ này;

c) Sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có khả năng ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh;

d) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có đủ nguồn lực triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 28. Phương thức và mức hỗ trợ vốn của Quỹ

1. Phương thức hỗ trợ vốn

Quỹ hỗ trợ vốn theo hình thức tài trợ không hoàn lại một phần hoặc toàn bộ vốn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 27 Điều lệ này.

2. Mức hỗ trợ vốn

a) Quỹ tài trợ đến 30% vốn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 27 Điều lệ này;

b) Quỹ tài trợ đến 50% vốn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 27 Điều lệ này và thực hiện ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn;

c) Quỹ tài trợ đến 70% vốn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 27 Điều lệ này và thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước;

d) Quỹ tài trợ đến 100% vốn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước và thực hiện ở vùng kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 27 Điều lệ này;

đ) Mức tài trợ cụ thể cho từng nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định theo đề nghị của Giám đốc Quỹ.

3. Quỹ thực hiện hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Quỹ thông qua các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo các quy định, hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 29. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ vốn

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ vốn gồm có:

a) Giấy đề nghị hỗ trợ vốn của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân;

b) Hồ sơ nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các văn bản, tài liệu chứng minh doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện hỗ trợ vốn quy định tại Điều 27 Điều lệ này.

2. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ vốn tại trụ sở của Quỹ hoặc qua bưu điện hoặc qua mạng điện tử (nếu có).

3. Quỹ tiếp nhận, thẩm định tính đầy đủ của hồ sơ đề nghị hỗ trợ vốn; thành lập Hội đồng xét duyệt để đánh giá, thẩm định tính khả thi của nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các điều kiện hỗ trợ vốn theo quy định tại Điều lệ này; ra quyết định hỗ trợ vốn và thông báo cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân. Trường hợp cần thiết, Quỹ thuê chuyên gia tư vấn độc lập hoặc thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ để tư vấn cho Quỹ về hồ sơ đề nghị hỗ trợ vốn. Trường hợp từ chối hỗ trợ vốn, Quỹ có văn bản thông báo cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân về lý do từ chối.

4. Thỏa thuận hỗ trợ vốn giữa Quỹ và doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phải được lập thành văn bản, đảm bảo tuân thủ các quy định tại Điều lệ này và gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Thông tin về pháp nhân của Quỹ và doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, địa điểm, thời điểm ký thỏa thuận;

b) Các thỏa thuận về hình thức hỗ trợ vốn, số tiền hỗ trợ, mục đích sử dụng khoản hỗ trợ, tiến độ giải ngân khoản hỗ trợ, hiệu lực của thỏa thuận hỗ trợ vốn;

c) Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng bên; cách thức giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện và các thỏa thuận khác theo yêu cầu quản lý của Quỹ;

d) Ngoài các nội dung quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này, các bên có thể thỏa thuận các nội dung khác phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.

5. Đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Hồ sơ đánh giá, nghiệm thu gồm có:

- Giấy đề nghị nghiệm thu của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân;

- Các văn bản, tài liệu, chứng từ thanh toán liên quan đến nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

b) Quỹ tiếp nhận, đánh giá tính đầy đủ hồ sơ nghiệm thu; thực hiện đánh giá và nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

6. Quỹ có trách nhiệm ban hành quy trình xét chọn, tổ chức thực hiện, thời hạn giải quyết công việc, ra quyết định hỗ trợ vốn, giải ngân vốn hỗ trợ, quy trình đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo nguyên tắc đảm bảo bình đẳng, công khai, phân định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức liên quan trong quá trình hỗ trợ vốn.

Chương IV
PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO VÀ XỬ LÝ RỦI RO

Điều 30. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro

1. Quỹ thực hiện phân loại nợ đối với toàn bộ dư nợ cho vay trực tiếp, bảo lãnh để vay vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại nợ đối với các tổ chức tín dụng.

2. Ngân hàng có trách nhiệm phân loại nợ đối với dư nợ cho vay gián tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại nợ đối với các tổ chức tín dụng.

3. Quỹ trích lập dự phòng rủi ro cho vay trực tiếp, bảo lãnh để vay vốn và được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ như sau:

a) Trích lập dự phòng rủi ro chung bằng 0,75%/năm tính trên tổng dư nợ cho vay trực tiếp, bảo lãnh để vay vốn tại thời điểm trích lập;

b) Trích lập dự phòng rủi ro cho vay trực tiếp cụ thể: Căn cứ kết quả phân loại nợ, Quỹ trích lập dự phòng rủi ro cụ thể đối với dư nợ cho vay trực tiếp, mức trích từng nhóm nợ theo quy định với các tổ chức tín dụng;

c) Trích lập dự phòng rủi ro bảo lãnh để vay vốn cụ thể: Căn cứ kết quả phân loại nợ và kết quả thu chi tài chính hàng năm của Quỹ, Quỹ bảo lãnh để vay vốn thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho những khoản đã trả nợ thay cho bên được bảo lãnh, tỷ lệ trích không quá tỷ lệ trích tối đa theo từng nhóm nợ theo quy định đối với các tổ chức tín dụng.

4. Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro đối với dư nợ cho vay gián tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về trích lập dự phòng rủi ro của các tổ chức tín dụng.

Điều 31. Xử lý rủi ro

1. Nguyên tắc xử lý rủi ro

a) Việc xử lý rủi ro của Quỹ phải đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của pháp luật;

b) Việc xem xét xử lý rủi ro phải căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức độ rủi ro, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, khả năng trả nợ của doanh nghiệp, đảm bảo đầy đủ hồ sơ, đúng thời điểm và trình tự được quy định của Điều lệ này;

c) Việc xử lý rủi ro được thực hiện theo hướng giảm thiệt hại tối đa cho nhà nước và gắn trách nhiệm của Quỹ, bên vay và các tổ chức liên quan trong việc thu hồi khoản trả nợ vay;

d) Việc lựa chọn biện pháp xử lý rủi ro được thực hiện theo thứ tự ưu tiên, biện pháp nào không gây mất vốn hoặc ít gây mất vốn nhà nước thì được cân nhắc thực hiện trước;

đ) Một khoản nợ có thể áp dụng một hoặc đồng thời nhiều biện pháp xử lý rủi ro được quy định tại Điều lệ này;

e) Tỷ lệ chấp nhận rủi ro của Quỹ dưới 05% tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2. Các biện pháp xử lý rủi ro đối với dư nợ cho vay trực tiếp của Quỹ bao gồm:

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/số tiền trả nợ;

b) Gia hạn nợ vay;

c) Khoanh nợ;

d) Xóa nợ lãi;

đ) Xóa nợ gốc;

e) Bán nợ;

g) Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay;

h) Các biện pháp xử lý rủi ro khác theo quy định của pháp luật.

3. Các biện pháp xử lý rủi ro đối với dư nợ cho vay gián tiếp thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các biện pháp xử lý rủi ro trong hoạt động tín dụng.

4. Thẩm quyền xử lý rủi ro cho vay trực tiếp

a) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định biện pháp xử lý rủi ro theo quy định tại điểm đ, điểm e, điểm g khoản 2 Điều này khi rủi ro làm giảm vốn điều lệ của Quỹ;

b) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định các biện pháp xử lý rủi ro quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này khi rủi ro không làm giảm vốn điều lệ của Quỹ;

c) Quỹ xem xét, quyết định các biện pháp xử lý rủi ro theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm e, điểm g, điểm h khoản 2 Điều này khi rủi ro không làm giảm vốn điều lệ của Quỹ;

d) Trường hợp tỷ lệ chấp nhận rủi ro từ 05% trở lên tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Thẩm quyền xử lý rủi ro cho vay gián tiếp

Thẩm quyền quyết định các biện pháp xử lý rủi ro cho vay gián tiếp thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thẩm quyền xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và pháp luật có liên quan.

6. Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro cho vay

a) Quỹ sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro cho vay trực tiếp, bảo lãnh để vay vốn. Trường hợp số tiền dự phòng không đủ để xử lý toàn bộ rủi ro cho vay, bảo lãnh để vay vốn của các khoản nợ phải xử lý, Quỹ sẽ lấy từ quỹ dự phòng tài chính theo quy định tại khoản 5 Điều 40 Điều lệ này. Sau khi đã sử dụng hết quỹ dự phòng tài chính, nếu còn thiếu thì Quỹ hạch toán trực tiếp phần chênh lệch thiếu của số tiền dự phòng vào chi phí hoạt động; trường hợp số tiền dự phòng đã trích còn lại lớn hơn số tiền dự phòng phải trích, Quỹ hoàn nhập phần chênh lệch thừa;

b) Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro đối với dư nợ cho vay gián tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về cơ chế xử lý rủi ro của Quỹ.

Chương V
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, THÔNG TIN BÁO CÁO

Điều 32. Chế độ tài chính kế toán

1. Quỹ tổ chức thực hiện công tác kế toán theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

3. Quỹ tổ chức bộ máy kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 33. Lập kế hoạch tài chính hàng năm

1. Hằng năm vào thời điểm xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước, căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ năm trước, kế hoạch, nhiệm vụ, mục đích hoạt

động của Quỹ năm kế hoạch, Giám đốc Quỹ lập kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính của Quỹ bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ tài chính từ nguồn vốn điều lệ của Quỹ;

b) Kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Thủ tướng Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Quỹ từ ngân sách nhà nước dành cho sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ;

c) Kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ tài chính từ nguồn vốn khác;

d) Kế hoạch chi thường xuyên của bộ máy quản lý Quỹ;

đ) Dự kiến kế hoạch huy động từ các nguồn khác.

2. Giám đốc Quỹ tổng hợp nhu cầu sử dụng vốn để thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại điểm b khoản 1 Điều này trình Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ phê duyệt và Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

3. Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ phê duyệt kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính năm của Quỹ để thực hiện và trình Bộ Khoa học và Công nghệ phục vụ công tác quản lý, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ.

Điều 34. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ

1. Vốn điều lệ tối thiểu của Quỹ là 2.000.000.000.000 VNĐ (Hai nghìn tỷ đồng) được ngân sách nhà nước cấp. Căn cứ tình hình hoạt động cụ thể của Quỹ, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh vốn điều lệ của Quỹ sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Nguồn vốn khác

a) Kinh phí hỗ trợ vốn cho các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giao Quỹ thực hiện. Hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét và quyết định nhu cầu sử dụng vốn của Quỹ từ ngân sách nhà nước dành cho sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ theo quy định;

b) Kinh phí bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ;

c) Kinh phí hình thành từ các nguồn tài trợ, viện trợ hợp pháp, đóng góp tự nguyện của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, trong nước và nước ngoài dành cho Quỹ;

d) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Nguyên tắc quản lý và sử dụng nguồn vốn hoạt động

1. Vốn điều lệ phải được phát triển, bảo đảm an toàn vốn theo quy định đối với Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

2. Sử dụng nguồn kinh phí quy định tại điểm b, điểm c và d khoản 2 Điều 34 Điều lệ này để hỗ trợ vốn cho các nhiệm vụ được hỗ trợ theo quy định tại Điều 27, Điều 28 Điều lệ này.

3. Sử dụng nguồn kinh phí quy định tại khoản 1, điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 34 Điều lệ này để cho vay ưu đãi, bảo lãnh để vay vốn.

4. Sử dụng nguồn kinh phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 Điều lệ này để hỗ trợ vốn cho các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ được Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giao. Không sử dụng nguồn vốn này để chi cho các hoạt động của Quỹ.

5. Sử dụng nguồn kinh phí quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 34 Điều lệ này để hỗ trợ vốn và hỗ trợ lãi suất vay.

6. Sử dụng nguồn kinh phí quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 34 Điều lệ này để để chi quản lý, điều hành Quỹ; chi thuê trụ sở, chi đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định, công cụ dụng cụ theo quy định tại Điều 36 Điều lệ này để phục vụ cho hoạt động của Quỹ.

7. Sử dụng nguồn kinh phí nhàn rỗi thuộc nguồn vốn hoạt động quy định tại Điều 34 Điều lệ này để gửi tiết kiệm tại ngân hàng thương mại nhưng phải bảo đảm an toàn vốn.

8. Không được sử dụng nguồn vốn hoạt động để thực hiện các mục đích kinh doanh tiền tệ, đầu tư chứng khoán, kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính (trừ sử dụng vốn điều lệ và kinh phí nhàn rỗi để gửi tại các ngân hàng) và các hoạt động kinh doanh không được phép khác.

9. Không được huy động kinh phí hoạt động dưới hình thức nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân; phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu vay thương mại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Điều 36. Quản lý tài sản

1. Quỹ xây dựng Quy chế quản lý hoạt động mua sắm và quản lý tài sản cố định, trình Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ phê duyệt theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật có liên quan. Quy chế phải xác định rõ việc phối hợp của từng bộ phận quản lý trong Quỹ, quy định rõ trách nhiệm bồi thường của từng bộ phận, cá nhân đối với các trường hợp làm hư hỏng, mất mát, gây tổn thất tài sản, thiệt hại cho Quỹ.

2. Mua sắm tài sản cố định của Quỹ

a) Thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm tài sản cố định, tiêu chuẩn, định mức, trình tự, thủ tục đầu tư, mua sắm và sửa chữa tài sản cố định áp dụng theo quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả;

b) Việc mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Quỹ thực hiện theo nguyên tắc giá trị còn lại của tổng tài sản cố định không vượt quá 05% vốn điều lệ thực có của Quỹ tại thời điểm mua sắm.

3. Nguyên tắc trích khấu hao, chế độ quản lý, sử dụng và thời gian trích khấu hao tài sản cố định: Quỹ thực hiện theo quy định về khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với doanh nghiệp.

4. Thuê, cho thuê tài sản cố định

a) Quỹ được quyền thuê, cho thuê tài sản cố định theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp;

b) Thẩm quyền quyết định thuê, cho thuê tài sản cố định thực hiện theo quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

5. Thanh lý, nhượng, bán tài sản cố định

a) Quỹ được quyền chủ động thanh lý, nhượng, bán tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng, không sử dụng được hoặc sử dụng

không hiệu quả để thu hồi vốn theo nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo đảm an toàn vốn;

b) Thẩm quyền quyết định thanh lý, nhượng, bán tài sản cố định thực hiện theo quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với doanh nghiệp.

6. Kiểm kê tài sản và đánh giá lại tài sản cố định

a) Quỹ phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng tài sản cố định trong các trường hợp: Khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Quỹ; theo quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đối với tài sản thừa, thiếu, phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định của pháp luật;

c) Quỹ phải thực hiện đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể.

7. Xử lý tổn thất về tài sản

Khi bị tổn thất về tài sản, Quỹ phải xác định giá trị tài sản bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

a) Xác định rõ nguyên nhân khách quan (thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ) và nguyên nhân chủ quan;

b) Nếu do nguyên nhân chủ quan thì doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất phải bồi thường, xử lý theo quy định của pháp luật. Quỹ quy định cụ thể việc bồi thường và quyết định mức bồi thường phù hợp với quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

c) Nếu tài sản đã mua bảo hiểm theo pháp luật thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

d) Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đáp bằng tiền bồi thường của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được hạch toán vào chi phí trong kỳ;

đ) Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc nguyên nhân bất khả kháng gây ra thiệt hại nghiêm trọng, Quỹ không thể tự khắc phục được thì Giám đốc Quỹ báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ phương án xử lý tổn thất để trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định.

Điều 37. Nguồn thu của Quỹ

Nguồn thu của Quỹ là khoản phải thu phát sinh trong kỳ, bao gồm:

1. Thu từ hoạt động nghiệp vụ

a) Thu từ hoạt động cho vay bao gồm: thu lãi từ cho vay trực tiếp, cho vay gián tiếp và thu khác từ hoạt động cho vay;

b) Thu từ hoạt động bảo lãnh để vay vốn;

c) Thu từ hoạt động quản lý các nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện, hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

d) Các khoản thu khác từ hoạt động nghiệp vụ.

2. Thu từ lãi tiền gửi.

3. Thu từ cho thuê, thanh lý, nhượng bán tài sản; thu tiền bảo hiểm được bồi thường (phần còn lại sau khi đã bù đắp tổn thất xảy ra); thu phạt, bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế; thu từ chênh lệch tỷ giá (nếu có).

4. Thu từ hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Chi phí của Quỹ

Chi phí của Quỹ là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ cần thiết cho hoạt động của Quỹ, bao gồm:

1. Chi phí hoạt động nghiệp vụ

a) Chi hoạt động hỗ trợ tài chính bao gồm: phí cho vay gián tiếp, chi hỗ trợ vốn, hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh vay vốn; chi thẩm định hồ sơ; phí thẩm định và giám định tài sản bảo đảm; chi xét chọn, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu các khoản hỗ trợ vốn; chi xử lý tài sản hình thành, tài sản trang bị và các khoản chi khác liên quan đến hoạt động hỗ trợ tài chính;

b) Chi phí tiếp nhận và quản lý các nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện, hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

c) Chi trích lập dự phòng rủi ro và khoản dự phòng khác (nếu có);

d) Chi về nghiệp vụ xử lý nợ;

đ) Chi bảo hiểm, chi cho hoạt động gửi vốn nhàn rỗi, chi chênh lệch tỷ giá;

e) Các khoản chi hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Chi hoạt động bộ máy

a) Chi cho người lao động, người quản lý bao gồm: Chi tiền lương, tiền công, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản chi mang tính chất tiền lương; các khoản chi để đóng góp theo lương (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn); chi khen thưởng, chi phúc lợi; chi trang phục giao dịch; chi trợ cấp; chi ăn ca; chi y tế; các chi phí cho lao động nữ theo quy định hiện hành; các khoản chi khác cho cán bộ, viên chức, người lao động, người quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Chi cho hoạt động quản lý bao gồm: công tác phí; chi đào tạo; chi nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ; chi tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị; chi cho công nghệ thông tin; chi về các hoạt động đảng, đoàn thể; chi văn phòng phẩm, tài liệu, sách báo; chi điện, nước, điện thoại, bưu chính viễn thông, vệ sinh cơ quan; chi hội nghị, hội thảo, tập huấn, tuyên truyền, in ấn tài liệu, lễ tân; chi mua hàng hóa, dịch vụ; chi giao dịch, đối ngoại, tham gia diễn đàn, mạng lưới; chi hợp tác quốc tế; chi kiểm tra, giám sát, kiểm toán; chi thuê chuyên gia, tư vấn trong và ngoài nước; chi phí vận chuyển và các khoản chi khác cho hoạt động quản lý;

c) Chi đầu tư xây dựng, mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản; chi khấu hao tài sản cố định; chi thuê tài sản thực hiện theo hợp đồng thuê; chi nhượng bán, thanh lý tài sản; chi bảo hiểm tài sản; chi mua sắm công cụ dụng cụ; chi khác cho quản lý và sử dụng tài sản.

3. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4. Chi các khoản đã hạch toán nguồn thu nhưng thực tế không thu được; chi các khoản nợ phải trả, đã xác định mất chủ và hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó lại xác định được chủ nợ; chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu; chi trả tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế thuộc trách

nhiệm của Quỹ; chi xử lý khoản tổn thất tài sản theo quy định của pháp luật; chi cho công tác xã hội từ thiện; chi án phí, lệ phí thi hành án.

5. Các khoản chi phí khác.

6. Định mức chi phí quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Trường hợp pháp luật không có quy định, Quỹ căn cứ vào khả năng tài chính xây dựng định mức, quyết định việc chi tiêu bảo đảm phù hợp, hiệu quả.

Điều 39. Lương, phụ cấp lương

Quỹ thực hiện quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, viên chức, người lao động và cộng tác viên của Quỹ theo quy định đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, phù hợp với tính chất, mô hình, hoạt động của Quỹ.

Điều 40. Kết quả tài chính, phân phối kết quả tài chính

1. Kết quả tài chính hằng năm của Quỹ là số chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí phát sinh trong năm tài chính.

2. Sau khi nộp thuế và các khoản nộp ngân sách (nếu có), trả tiền phạt do vi phạm các quy định của pháp luật và bù đắp lỗ từ các năm trước chưa được trừ vào thu nhập tính thuế, trường hợp tổng thu nhập lớn hơn tổng chi phí, phần chênh lệch này coi như 100%, được phân phối vào các quỹ như sau:

a) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển;

b) Trích tối đa 20% vào quỹ dự phòng tài chính, mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% mức vốn điều lệ thực có của Quỹ;

c) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi tối đa bằng 03 tháng lương thực hiện trong năm tài chính của viên chức, người lao động và quỹ thưởng người quản lý của Quỹ (gồm Chủ tịch, thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ, Phó Giám đốc Quỹ, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên) tối đa bằng 1,5 tháng lương thực hiện trong năm tài chính của người quản lý;

d) Số còn lại sau khi trích các quỹ trên (nếu có) được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển;

đ) Trường hợp chênh lệch thu - chi còn lại sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý theo mức quy định thì Quỹ được giảm trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý theo mức quy định nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;

e) Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định mức trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý.

3. Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi:

a) Quỹ xếp loại A được trích 03 tháng lương thực hiện của viên chức, người lao động cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

b) Quỹ xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức, người lao động cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

c) Quỹ xếp loại C được trích 01 tháng lương thực hiện của cán bộ, viên chức, người lao động cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

4. Trích lập quỹ thưởng người quản lý:

a) Quỹ xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý;

b) Quỹ xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý;

c) Quỹ xếp loại C thì không được trích lập quỹ thưởng của người quản lý.

5. Quản lý và sử dụng các quỹ

a) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:

- Thực hiện các dự án đầu tư phát triển của Quỹ bao gồm: đầu tư, mở rộng và phát triển hoạt động hỗ trợ của Quỹ; chương trình, dự án đầu tư xây dựng mới, dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng các dự án đã đầu tư xây dựng, dự án mua sắm tài sản, kể cả thiết bị, máy móc không cần lắp đặt, dự án sửa chữa, nâng cấp tài sản, thiết bị; dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật, điều tra cơ bản; đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho người quản lý, viên chức, người lao động của Quỹ; các chương trình, dự án, đề án đầu tư phát triển khác;

- Hỗ trợ lãi suất vay, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Mục 3, Mục 5 Chương III Điều lệ này;

- Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ;

b) Quỹ dự phòng tài chính được dùng theo thứ tự ưu tiên sau:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong hoạt động sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được hạch toán vào chi phí trong kỳ;

- Xử lý rủi ro cho vay, bảo lãnh để vay vốn sau khi đã sử dụng hết dự phòng rủi ro cho vay, bảo lãnh để vay vốn được trích lập từ chi phí theo quyết định của Hội đồng Quản lý Quỹ;

- Cuối năm, nếu không sử dụng hết quỹ dự phòng tài chính, số dư của quỹ được chuyển sang năm tiếp theo, số tiền thu hồi được từ các khoản đã được xử lý rủi ro được hạch toán vào thu nhập khác của Quỹ;

c) Quỹ khen thưởng được sử dụng để thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động, tập thể Quỹ; thưởng cho người quản lý đối với những khoản thưởng theo quy định pháp luật về thi đua khen thưởng; thưởng cho cá nhân, đơn vị ngoài Quỹ có đóng góp nhiều cho hoạt động của Quỹ;

d) Quỹ thưởng người quản lý được sử dụng để thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ của người quản lý. Mức thưởng do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao và hiệu quả hoạt động của Quỹ trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ;

đ) Quỹ phúc lợi được sử dụng để chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi cho người lao động, người quản lý; chi phúc lợi công cộng, từ thiện; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất, chi chế độ cho viên chức, người lao động, người quản lý trong các ngày lễ, Tết; chi đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Quỹ và các hoạt động phúc lợi khác.

6. Việc sử dụng các quỹ phải đúng quy định, mục đích, đúng đối tượng, công khai, minh bạch.

a) Quỹ xây dựng, ban hành quy chế quản lý, sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật, đảm bảo dân chủ, minh bạch, có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn Quỹ và công khai trong Quỹ trước khi thực hiện;

b) Trong năm tài chính, Quỹ được chủ động tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động để có nguồn chi sử dụng các quỹ theo mục đích đã quy định;

c) Định mức chi khen thưởng viên chức, người lao động, chi phúc lợi do Hội đồng Quản lý Quỹ ban hành.

7. Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ hoặc người được Ủy quyền quyết định việc trích, tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều này.

8. Khi kết quả tài chính trong năm bị lỗ, Quỹ được chuyển lỗ sang năm sau, thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Trường hợp sau 05 năm, nếu Quỹ không chuyển hết lỗ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 41. Chế độ thông tin

1. Quỹ phải công bố định kỳ những thông tin sau đây:

a) Thông tin cơ bản về Quỹ;

b) Mục tiêu tổng quát, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của kế hoạch hoạt động hàng năm;

c) Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch hoạt động hàng năm và danh mục các nhiệm vụ được Quỹ hỗ trợ tài chính của Quỹ;

d) Báo cáo về thực trạng quản trị, cơ cấu tổ chức Quỹ.

2. Quỹ phải công bố trên trang thông tin điện tử và ấn phẩm (nếu có) và niêm yết công khai tại trụ sở chính của Quỹ về các thông tin bất thường trong thời hạn 36 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Tài khoản của Quỹ tại ngân hàng bị phong tỏa hoặc được phép hoạt động trở lại sau khi hết bị phong tỏa;

b) Tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động của Quỹ;

c) Thay đổi người quản lý của Quỹ;

d) Có quyết định kỷ luật, khởi tố, có bản án, quyết định của Tòa án đối với người quản lý Quỹ;

đ) Có kết luận của cơ quan thanh tra hoặc của cơ quan quản lý thuế về việc vi phạm pháp luật của Quỹ;

e) Có quyết định thay đổi tổ chức kiểm toán độc lập, hoặc bị từ chối kiểm toán báo cáo tài chính.

3. Giám đốc Quỹ hoặc người được ủy quyền thực hiện việc công bố thông tin và phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, trung thực và kịp thời của thông tin được công bố.

Điều 42. Kiểm toán và công khai báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập thuộc danh sách doanh nghiệp được Bộ Tài chính công bố được chấp thuận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán. Đồng thời, được kiểm toán bởi cơ quan Kiểm toán nhà nước theo kế hoạch (nếu có).

2. Sau khi có ý kiến thẩm định của Kiểm soát viên, Giám đốc trình Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính.

3. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Quỹ phải công khai báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chương VI
GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

Điều 43. Giám sát hoạt động của Quỹ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động của Quỹ về các nội dung sau đây:

a) Quản lý và sử dụng vốn điều lệ, các nguồn vốn khác, kinh phí hoạt động hằng năm và tài sản của Quỹ;

b) Kết quả hoạt động của Quỹ;

c) Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao của Quỹ;

d) Các nội dung giám sát liên quan khác theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức giám sát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các báo cáo của Quỹ để phát hiện các rủi ro về tài chính, hạn chế trong quản lý của Quỹ, hiệu quả hoạt động của Quỹ và có cảnh báo, giải pháp xử lý kịp thời theo các quy định của pháp luật về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định, hướng dẫn đánh giá kết quả hoạt động và xếp loại Quỹ.

Điều 44. Đánh giá kết quả hoạt động và xếp loại Quỹ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện đánh giá hoạt động và xếp loại Quỹ hàng năm theo quy định, hướng dẫn tại khoản 3 Điều 43 Điều lệ này.

2. Các chỉ tiêu đánh giá hoạt động của Quỹ hàng năm bao gồm:

a) Chỉ tiêu 1: Mức độ hoàn thành theo kế hoạch về số lượng, quy mô, lĩnh vực và hiệu quả các nhiệm vụ, dự án do Quỹ hỗ trợ tài chính;

b) Chỉ tiêu 2: Tăng trưởng về dư nợ cho vay và bảo lãnh để vay vốn, doanh số hỗ trợ vốn và hỗ trợ lãi suất vay cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua các nhiệm vụ, dự án;

c) Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ nợ xấu;

d) Chỉ tiêu 4: Tình hình chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn điều lệ và kinh phí hoạt động, tài sản của Quỹ, chế độ báo cáo.

3. Yếu tố khách quan được xem xét, loại trừ khi đánh giá hoạt động của Quỹ:

a) Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, biến động kinh tế - chính trị, chiến tranh và các nguyên nhân bất khả kháng khác;

b) Thay đổi về chính sách liên quan làm ảnh hưởng đến đối tượng được hỗ trợ tài chính và kết quả hoạt động của Quỹ.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 45. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với Quỹ. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung văn bản pháp lý về tổ chức và hoạt động của Quỹ trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền.

2. Ban hành hướng dẫn quản lý các hoạt động hỗ trợ tài chính của Quỹ; quy định, hướng dẫn đánh giá kết quả hoạt động và xếp loại Quỹ theo quy định tại Điều lệ này.

3. Giao các nhiệm vụ và bố trí kinh phí cho Quỹ để hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thực hiện các chương trình, nhiệm vụ thông qua dự toán ngân sách hằng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan chỉ đạo thực hiện các nội dung, quy định liên quan đến tổ chức và hoạt động của Quỹ.

5. Quản lý, tổ chức, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá toàn diện các hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ này.

6. Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh Hội đồng Quản lý Quỹ, Kiểm soát viên, Giám đốc Quỹ, Phó Giám đốc Quỹ và Kế toán trưởng.

7. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Quỹ theo quy định tại Điều lệ này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn chế độ kế toán đối với Quỹ.

2. Chủ trì, phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ cấp vốn điều lệ và kinh phí cho Quỹ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 34 Điều lệ này.

Điều 47. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính bố trí nguồn trong kế hoạch đầu tư công để cấp vốn điều lệ và kinh phí cho Quỹ theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 48. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Hướng dẫn cơ chế quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, viên chức, người lao động của Quỹ theo quy định tại Điều lệ này và phù hợp với tính chất, mô hình, hoạt động của Quỹ.

Điều 49. Trách nhiệm của các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp

1. Phối hợp tổ chức các hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều lệ này.

2. Tạo điều kiện thuận lợi khi Quỹ triển khai các nhiệm vụ lien quan đến bộ, ngành, địa phương.

Điều 50. Trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí của Quỹ

1. Sử dụng kinh phí hiệu quả, đúng mục đích đã được Quỹ phê duyệt.

2. Thực hiện đầy đủ các cam kết với Quỹ, các chế độ do Quỹ quy định.

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ, dự án phải được công bố theo quy định của Quỹ.

4. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được Quỹ hỗ trợ tài chính phải tuân theo các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 51. Điều khoản chuyển tiếp

Các nhiệm vụ, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đang được Quỹ hỗ trợ vốn trước khi Điều lệ này có hiệu lực thi hành sẽ tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1051/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành từ nguồn số dư kinh phí của Quỹ tại Kho bạc Nhà nước cho đến khi nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.